VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29ETB)

BUÔN HÔ

SHEET 6634 I
SERIES L7014

BAN KRIENG 1.0 KM. · BAN TOH 2.7 KM. · BAN TIET 2.5 KM · BAN TRAP 3.6 KM.

Ea Pur · Ea Amuh · Krông Buk · Ea Dau · Ea Mar · Ea Hô · Ea Knam · Ea Knong · Ea Mich · Ea Tuoi · Ea Dlung · Ea Dlang · Ea Kar · Ea Kô · Ea Su · Ea Kuang · Ea Xuim · Ea Tir · Ea Buih · Ea Grut · Ea Dah · Ea Pah · Ea Kul · Ea Blimlap · Ea Pilot · Krông Nang · Krông Nông · Ea Mdrao · Ea Kmich · Ea Kmiên · Ea Bo Bru · Ea Thor · Ea Dhung Mla · Ea Thao · Ea Kmdol · Ea Bo · Ea Kmlin · Ea Krông Buk · Ea Krông Su · Ea Phê · Ea Drông · Ea Tuoi · Ea Kit · Ea Krông Sa · Ea Kmut · Ea Khuop

Buôn Hô (1) · Buôn Hô · Buôn Hô (2) · Buôn Kli · Buôn Ho · Đinh Điền Buôn Hô · Hà-Lan (1) · Hà-Lan (2) · Hà-Lan (3) · Chư Ruk · Chư Kôk · Chư Eni · Chư Soah · Bernos Airfield 445 M · Planation Rest · Destroyed area

B. Wik · B. Dê · B. Siang · B. Piuê · B. M'Rao · B. Wiao · B. Alê Diêr · B. M'Rum · B. M'Nguan · B. Ur (1) · B. Ur (2) · Địa Điểm Định Điền Ea Knong · B. Dhong Kuh · B. Cren · B. Klat · B. Khai Diêt · B. Nhi · B. Jia · B. Hô Sing · B. Kmiên · B. Ea Kô · B. La Huê · B. Moar · B. Diê · B. Duôn Tai · B. M'Briu · B. Dlung · B. Mlang · B. Puan · Dia Diêm B. Dut · B. Dut · B. Krông Buk · B. M'Be · B. Krak · B. Tung · B. Ea Kmut · B. Bang Phat (1) · B. Bang Phat (2) · B. Tlung (1) · B. Tlung (2) · B. Mhaog · Địa Điểm Ea Ba · B. Trap Moua · B. Mrông (1) · B. Mrông (2) · B. Mrông Ap Thu · B. Ega (1) · B. Ega (2) · B. Ea Khuop

Ford · BM 738 · BM 590 · BM 573 · BM 486 · BM 479 · BM 459 · BM 645

Destroyed area

QUẬN BUÔN HÔ · QUẬN PHƯỚC AN

1411000m N. · 12°45′ · 202000m E. · 853000m E. · 108°15′

B. PAN 1.2 KM. · B. EA PHÊ 2.1 KM. · LẮC-GIAO (BẢN MÊ THUỘT) 41 KM. · B. EA KAI 1.3 KM. · B. KRÔNG PACH 5.6 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 48 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY 29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMSFE; NGS, VIETNAM; 29TH ENGR BN; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COMPILATION METHOD PHOTO REVISION OF L7014 MAPS

Reprinted by NIMA 10-00

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ LẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

GLOSSARY — CỔ-TỪ

B., Buôn.....village
Chư.....mountain
Chư.....swamp
Dinh điền.....land development center
Ea.....stream
Krông.....stream

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 · QL 88
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A · 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ·729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary — *Ranh giới Phân*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gỗ; Bụi rậm*
Pine. Bamboo — *Thông; Tre*

NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)*
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN.....*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-CẤU CHUẨN.....*HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960*

BUÔN HÔ, VIETNAM

ZONE 49 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
KHU HÌNH THOI 49 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°37′ (11 MILS; MIL)

1970 G-M ANGLE GÓC V-T 1°07′ (20 MILS; MIL)

1970 G-M ANGLE GÓC V-T 0°15′ (4 MILS; MIL)

ZONE 48 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
KHU HÌNH THOI 48 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°45′ (13 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

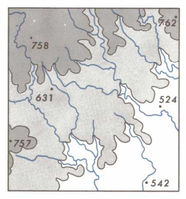

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

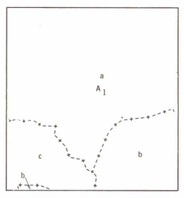

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh..Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Darlac
a. Quận Buôn Hô
b. Quận Phước An
c. Quận Ban Mê Thuột

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6635 III	6635 II	6735 III
6634 IV	6634 I	6734 IV
6634 III	6634 II	6734 III

Sheet 6634 I falls within ND 49-13, 1501G 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
BQ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1411000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: × 608 — Thí dụ: × 608

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

BQ	11 8
	25 7

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: BQ118257

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô: 49PBQ118257

NSN 7643014023261
NIMA REF. NO. L701466341
ED. NO. 002